

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM CHỈ HUY
ĐIỀU HÀNH PHÒNG,
CHỐNG DỊCH COVID-19
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

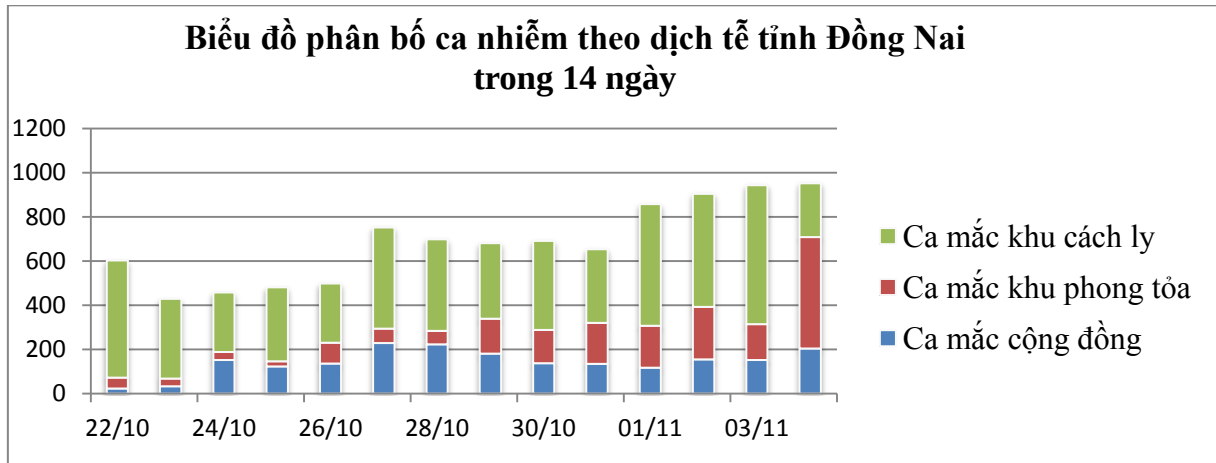
Số: 9269 /BC-TTCH

Đồng Nai, ngày 05 tháng 11 năm 2021

BÁO CÁO NGÀY
Công tác phòng, chống dịch bệnh COVID-19 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai
Đến 22h00 ngày 04/11/2021

I. Tình hình dịch bệnh (Từ ngày 27/4/2021 đến nay)

TT	Địa phương	Số ca mắc mới trong ngày								Số F1	Số F2	Lũy kế ca bệnh
		Tổng cộng	Sàng lọc tại cơ sở y tế	Số ca trong khu CLTT	Số ca trong khu phong tỏa	Sàng lọc cộng đồng						
						Tổng	Trong đó					
							Cộng đồng	Khu nhà trọ	Doanh nghiệp			
1	Biên Hòa	270	34	236	0	0	0	0	0	36	9	29.364
2	Nhon Trạch	89	7	82	0	0	0	0	0	65	0	16.485
3	Vĩnh Cửu	116	39	20	57	0	0	0	0	165	77	11.688
4	Trảng Bom	174	30	124	20	0	0	0	0	—	—	6.801
5	Long Thành	115	1	6	108	0	0	0	0	—	—	2.246
6	Thống Nhất	69	42	1	26	0	0	0	0	32	0	922
7	Định Quán	47	2	17	28	0	0	0	0	—	—	530
8	Long Khánh	18	15	0	3	0	0	0	0	64	28	471
9	Xuân Lộc	15	8	7	0	0	0	0	0	0	10	456
10	Cẩm Mỹ	19	10	9	0	0	0	0	0	21	12	455
11	Tân Phú	21	17	2	2	0	0	0	0	—	—	313
12	Ngoại tỉnh, khác	0	0	0	0	0	0	0	0	-	-	380
Tổng số		953	205	504	244	0	0	0	0	383	136	70.111



- F0 cộng đồng: trong ngày phát sinh 205 ca (tăng 34,8%) so với hôm qua, Lũy kế trong 07 ngày là 1.083 ca (tăng 17,7% so với 7 ngày trước đó). cụ thể như sau:

- **Biên Hòa:** ghi nhận 34 ca ngụ tại An Bình (01), Bình Đa (01), Buuwr Hòa (01), Bửu Long (01), Hố Nai (02), Long Bình (07), Long Bình Tân (01), Phước Tân (01), Quyết Thắng (01), Tam Phước (01), Tân Biên 902, Tân Hiệp (01), Tân Hòa (02), Tân Mai (01), Tân Phong (02), Trảng Dài (09).

- **Cẩm Mỹ:** ghi nhận 10 ca ngụ tại Sông Nhạn (06), Thừa Đức (01), Xuân Đường (02), Xuân Tây (01).

- **Định Quán:** ghi nhận 02 ca ngụ tại Gia Canh.

- **Long Khánh:** ghi nhận 15 ca ngụ tại Bảo Vinh (04), Bình Lộc (06), Hàng Gòn (01), Xuân Hòa (01), Xuân Tân (02), Xuân Thanh (01)

- **Long Thành:** ghi nhận 01 ca ngụ tại Cẩm Đường.

- **Nhơn Trạch:** ghi nhận 07 ca ngụ tại Hiệp Phước (04), Phước Thiện (03).

- **Tân Phú:** ghi nhận 17 ca ngụ tại TT Tân Phú (16), Trà Cổ (01).

- **Thống Nhất:** ghi nhận 42 ca ngụ tại Bàu Hàm 2 (03), Dầy Giây (02), Gia Kiệm (05), Gia Tân 1 (01), Gia Tân 2 (01), Gia Tân 3 (04), Hưng Lộc (10), Lộ 25 (15), Quang Trung (07), Xuân Thiện (04).

- **Trảng Bom:** ghi nhận 30 ca ngụ tại Bắc Sơn (03), Bình Minh (02), Cây Gáo (01), Đồi 61 (02), Đông Hòa (01), Hố Nai 3 (02), Quảng Tiến (02), Sông Thao (02), Sông Trầu (13), Tây Hòa (02).

- **Vĩnh Cửu:** ghi nhận 39 ca ngụ tại Bình Hòa (04), Bình Lợi (02), Tân An (02), Tân Bình (07), Thạnh Phú (12), Thiện Tân (02), Trị An (02), Vĩnh Tân (09).

- **Xuân Lộc:** ghi nhận 08 ca ngụ tại Xuân Hòa (02), Xuân Hưng (04), Xuân Phú (01), Xuân Tâm (01).

Nhận xét: Số ca nhiễm tại cộng đồng giảm 34,8% so với hôm qua, lũy kế trong 07 ngày tăng 17,7% so với 7 ngày trước đó. Các ổ dịch cộng đồng có nguồn lây đa phần liên quan đến các doanh nghiệp sản xuất và người về từ vùng có dịch, tạo thành nhiều ổ dịch lây nhiễm thứ phát rải rác trong cộng đồng. Trong ngày tất cả 11/11 huyện/thành phố đều ghi nhận ca nhiễm trong cộng đồng.

II. Công tác y tế

1. Cách ly, theo dõi sức khỏe:

Số lượng khu cách ly do các huyện, thành phố quản lý trên địa bàn tỉnh: 63 khu với 10.494 giường. Số lượng cơ sở cách ly đã giảm 60,3% do bàn giao lại các cơ sở giáo dục, tuy nhiên vẫn đảm bảo công suất phục vụ người cách ly.

	Trong ngày	Đang theo dõi	Kết thúc	Lũy kế
Cách ly tập trung	109	4.090	34.076	38.166
Cách ly tại nhà	558	20.997	65.793	86.790
Theo dõi sức khỏe	289	11.729	24.125	35.854

Trong đó :

- **F1** : Đang theo dõi: 3.335; Lũy kế: 25.362
- **F2**: Đang theo dõi: 6.902; Lũy kế: 35.867
- **Khác** (người về từ vùng dịch, nhập cảnh): Đang theo dõi: 739; Lũy kế: 12.378

2. Điều trị

1.1. Tình hình điều trị

	Đang điều trị		Khỏi bệnh		Tử vong		Nguy kịch/Đang điều trị
	Trong ngày	Lũy kế	Trong ngày	Lũy kế	Trong ngày	Lũy kế	
Số lượng	953	11.266	692	58.306	02	571	27
Tỉ lệ		16,06%		83,12%		0,81%	0,24%

- Các ca đang điều trị: ECMO 01 ca (0,01%), thở máy xâm lấn 26 ca (0,24%), CPAP 12 ca (0,11%), HFNC 20 ca (0,18%), thở oxy 172 ca (1,56%), có triệu chứng 1.655 ca (15,04%), không triệu chứng 9.121 ca (82,87).

2.1. Mô hình điều trị tháp 3 tầng

	Công suất	Đang theo dõi	Số giường còn lại
Tầng 3	402	195	207
Tầng 2	9.529	4.848	4.681
Tầng 1	9.780	5.009	4.771

2. Tiêm vắc xin phòng COVID-19

STT	Địa phương	Số lượng tiêm trong ngày	Đã tiêm (Dữ liệu cập nhật trên hệ thống tiêm chủng MCC)			Tỉ lệ bao phủ (%)		Số vắc xin còn lại
			Mũi 1	Mũi 2	Tổng	Mũi 1	Mũi 2	
A	Tỉnh Đồng Nai	42.991	2.646.687	1.824.770	4.471.457	105,53%	72,76%	385.588
1	Biên Hòa	6.358	934.236	721.914	1.656.150	107,55%	83,11%	119.850
2	Long Khánh	-	131.304	68.256	199.560	107,79%	56,03%	44.728
3	Xuân Lộc	6.053	192.070	115.300	307.370	115,67%	69,44%	24.693

4	Tân Phú	-	112.370	29.801	142.171	83,66%	22,19%	20.542
5	Cẩm Mỹ	18.724	97.056	74.378	171.434	94,90%	72,72%	9.912
6	Trảng Bom	2.057	277.271	164.120	441.391	97,91%	57,95%	47.384
7	Định Quán	3.162	145.780	97.660	243.440	96,68%	64,76%	2.143
8	Vĩnh Cửu	-	142.935	104.119	247.054	117,98%	85,94%	19.913
9	Long Thành	5.736	230.005	154.270	384.275	120,38%	80,74%	52.663
10	Thống Nhất	901	117.208	91.748	208.956	89,95%	70,41%	15.940
11	Nhơn Trạch	-	266.452	203.204	469.656	111,73%	85,21%	27.820

***Ghi chú:** Tỷ lệ độ bao phủ được tính dựa trên số liệu dân cư do các huyện/thành phố thống kê thực tế. Hiện tính trên tổng số đối tượng từ 18 tuổi trở lên là 2.508.100 người.

- Tỷ lệ bao phủ vắc xin COVID-19 đối tượng từ 12 đến 17 tuổi : chưa triển khai
- Tỷ lệ bao phủ vắc xin COVID-19 đối tượng từ 18 tuổi trở lên:
 - + Mũi 1: 105,53%.
 - + Mũi 2: 72,76%.
- Số vắc xin còn lại : 385.588 liều

TT	Địa phương	Người từ 65 tuổi trở lên (A) Mục tiêu tháng 10 đạt từ 80% trở lên			Người từ 50 tuổi trở lên (B) Mục tiêu tháng 11 đạt từ 80% trở lên		
		Dân số (A)	Số lượng (A) tiêm đủ liều	Tỷ lệ %	Dân số (B)	Số lượng (B) tiêm đủ liều	Tỷ lệ %
1	Biên Hòa	63.535	63.077	99,28	198.192	196.251	99,02
2	Long Khánh	13.089	13.051	99,71	37.675	30.162	80,06
3	Long Thành	23.332	21.854	93,67	59.005	55.468	94,01
4	Nhơn Trạch	15.226	14.531	95,44	48.894	47.049	96,23
5	Thống Nhất	13.037	11.372	87,23	37.414	29.353	78,45
6	Trảng Bom	19.115	16.914	88,49	92.978	78.346	84,26
7	Vĩnh Cửu	9.484	7.827	82,53	32.466	26.013	80,12
8	Xuân Lộc	19.734	14.565	73,81	57.427	39.618	68,99
9	Cẩm Mỹ	34.375	22.700	66,04	10.044	9.077	90,37
10	Định Quán	13.940	12.260	87,95	38.051	32.086	84,32
11	Tân Phú	17.543	11.748	66,97	48.401	14.519	30,00
	Tổng	242.410	209.899	86,59	660.547	557.942	84,47

Lưu ý: Số liệu tiêm vắc xin cho người trên 50 tuổi được hiệu chỉnh theo báo cáo thực tế của các địa phương.

- Tỷ lệ tiêm đủ liều cho người từ 65 tuổi trở lên đạt 86,59%.
- Tỷ lệ tiêm đủ liều cho người từ 50 tuổi trở lên đạt 84,47%.

5. Công tác xét nghiệm:

	Trong ngày		Lũy kế	
	Thực hiện	Dương tính	Thực hiện	Dương tính
Test nhanh	791	166	1.469.074	6.522
RT-PCR	5.900	2.327	1.844.002	172.630

mẫu đơn				
RT-PCR mẫu gộp	675	126	333.139	22.925
Lượt người thực hiện PCR	9.224	2.327	3.505.593	172.630

- Số mẫu test nhanh dương tính chờ kết quả RT-PCR: 27 mẫu tại Định Quán
- Số mẫu nghi ngờ, gộp dương: 126 mẫu

6. Hoạt động Trạm Y tế lưu động, Tổ COVID cộng đồng:

- Số Trạm Y tế lưu động đã triển khai: 92 TYT lưu động. Trong đó: Biên Hòa (30), Trảng Bom (17), Nhơn Trạch (12), Long Thành (15), Cẩm Mỹ (13), Thống Nhất (02), Tân Phú (03).
- Số Tổ COVID cộng đồng đã triển khai: 10.534 tổ

7. Nhận định tình hình dịch bệnh và Kiến nghị

a) Nhận định tình hình dịch bệnh

- Trong ngày, số ca nhiễm tại cộng đồng giảm 34,8% so với hôm qua, lũy kế trong 07 ngày tăng 17,7% so với 7 ngày trước đó. Các ổ dịch cộng đồng có nguồn lây đa phần liên quan đến các doanh nghiệp sản xuất và người về từ vùng có dịch, tạo thành nhiều ổ dịch lây nhiễm thứ phát rải rác trong cộng đồng. Trong ngày tất cả 11/11 huyện/thành phố đều ghi nhận ca nhiễm trong cộng đồng.
- Tỷ lệ bao phủ vắc xin COVID-19 đối tượng từ 12 đến 17 tuổi : chưa triển khai
- Tỷ lệ bao phủ vắc xin COVID-19 đối tượng từ 18 tuổi trở lên:
 - + Mũi 1: 105,53%.
 - + Mũi 2: 72,76%.
- Tỷ lệ tiêm đủ liều cho người từ 65 tuổi trở lên đạt 86,59%.
- Tỷ lệ tiêm đủ liều cho người từ 50 tuổi trở lên đạt 84,47%.
- Số vắc xin còn lại : 385.588 liều.

b) Kiến nghị

- Các địa phương định kì đánh giá cấp độ dịch hàng tuần theo hướng dẫn tại Quyết định số 4800/QĐ-BYT ngày 12/10/2021 của Bộ Y tế.

- Thực hiện Chỉ thị số 20/CT-UBND ngày 23/10/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc thực hiện các biện pháp tạm thời "Thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch COVID-19" trên địa bàn tỉnh Đồng Nai và Kế hoạch số 13039/KH-UBND ngày 22/10/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về Thực hiện Quy định tạm thời "Thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch COVID-19" trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

- Các sở, ngành, địa phương tăng cường triển khai thực hiện Kế hoạch số 11805/KH-UBND ngày 28 tháng 9 năm 2021 về việc Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ công tác phòng, chống dịch COVID-19 trên địa bàn tỉnh.

- Đẩy nhanh tiến độ tiêm chủng nhằm sớm nhất đạt mục tiêu 100% người dân toàn tỉnh được tiêm đủ liều vắc xin phòng COVID-19.
- Tăng cường kiểm tra, giám sát việc lây nhiễm chéo tại các khu cách ly tập trung, bệnh viện.
- Tăng cường kiểm soát nguồn lây nhiễm tại các điểm nguy cơ cao như: chợ dân sinh, siêu thị, cơ sở sản xuất, khu công nghiệp, khu nhà trọ.

III. Công tác an sinh xã hội

Tình hình triển khai thực hiện Nghị quyết số 68/NQ-CP và Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg trong ngày

	Trong ngày	Lũy kế
Đã phê duyệt		
1. Đơn vị sử dụng lao động	01 đơn vị	9.203 đơn vị
2. Người lao động	33.787 người	1.035.170 người
3. Hộ kinh doanh	208 hộ	12.329 hộ
Đã chi trả		
1. Đơn vị sử dụng lao động	01 đơn vị	9.203 đơn vị
2. Người lao động	6.180 người	889.927 người
3. Hộ kinh doanh	109 hộ	11.787 hộ

TT	Địa phương	Lũy kế số người đã chi/số phê duyệt (người)	Lũy kế số tiền đã chi/số phê duyệt (tỷ đồng)	Tỷ lệ
1	TP. Biên Hòa	347.251/410.528	562,49/674,69	84,59
2	Cẩm Mỹ	16.706/18.583	25,22/28,04	89,90
3	Định Quán	26.838/27.286	41,52/42,19	98,36
4	TP. Long Khánh	42.210/44.220	69,89/72,91	95,54
5	Long Thành	50.290/52.713	77,80/81,46	95,40
6	Nhơn Trạch	106.669/111.822	167,15/178,78	95,39
7	Tân Phú	31.198/43.164	47,07/65,02	72,28
8	Trảng Bom	138.579/152.292	232,28/247,37	91,000
9	Thống Nhất	26.496/26.496	39,94/39,94	100
10	Xuân Lộc	50.685/52.349	78,51/81,40	96,82
11	Vĩnh Cửu	30.694/72.060	54,12/208,07	42,60
	Tổng cộng	867.616/1.011.513	1.396,02/1.719,88	85,77

Lưu ý: bao gồm người lao động tự do, lao động tạm hoãn HĐLĐ, ngừng việc trong doanh nghiệp và Hộ kinh doanh.

Trên đây là báo cáo ngày công tác phòng, chống dịch bệnh COVID-19 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai./.

Nơi nhận:

- Bộ Y tế;
- TU, UBND Tỉnh;
- BCĐ tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Website SYT;
- Lưu VT, NV.

**KT. CHỈ HUY TRƯỞNG
PHÓ CHỈ HUY TRƯỞNG**

**GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ
Phan Huy Anh Vũ**

Phụ lục 1 : Đánh giá mức độ nguy cơ theo Quyết định số 4800/QĐ-BYT
(Cập nhật đến ngày 04/11/2021 tại Báo cáo số 743/BC-KSBT của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Đồng Nai)

	Huyện, thành phố	Xã, phường	Khu, ấp
Cấp 1 (Bình thường mới)	02* (tăng 01)	74 (giảm 27)	-
Cấp 2 (Nguy cơ trung bình)	08 (giảm 02)	74 (tăng 16)	-
Cấp 3 (Nguy cơ cao)	01** (tăng 01)	22 (tăng 11)	-
Cấp 4 (Nguy cơ rất cao)	00	00	-
Tỉnh Đồng Nai : Cấp 2 (Số ca mắc mới tại cộng đồng trong tuần là 66 ca/100.000 dân, tỉ lệ người từ 50 tuổi trở lên được tiêm đủ liều vắc xin đạt trên 80%)			

* TP Long Khánh, huyện Định Quán

** Huyện Vĩnh Cửu

Phụ lục 2: Tình hình điều trị COVID-19

T T	Cơ sở	Giường kế hoạch COVI D	Giường thực kê COVI D (con số chính xác)	Số CA + mới trong ngày (24h)	Xuất viện trong ngày (24h)	Chuyể n viện trong ngày	Số ca đang điều trị	Cộng dồn			Số ca đang điều trị, trong đó						Ph ụ nữ có thai	BN < 16 tuổi	> = 65 tuổ i	Ngườ i có bệnh lý nền và nguy cơ khác	Khả năng còn tiếp nhậ n
								Chuyể n viện	Tử vong	Xuất viện	HFNC	Thở máy		Thở oxy	Biểu hiện lâm sàng trung bình	Nhẹ và Không triệu chứng					
												Không xâm lấn (CPAP)	Xâm lấn								
1	BVĐN/ HSTC	40	50	3	0	0	41		197		7		12	22							9
2	BVTN/TTHSTC	400	200	19	2	4	92	260	266	99	9	7	15	20	41	0	4	0	19	73	108
3	BVĐKKVLK/HSTC	100	40	2	0	0	29	58	39	49	5	1	0	6	17	0		3	8	13	11
4	BVĐKKVLT	100	100	2	1	0	26	83	35	17	1	0	0	25	0	0	1	0	12	13	74
5	BV Nhi ĐN	20	10	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	BV Định Quán	60	11	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	11
9	BV Đồng Nai 2	10	7	2	0	0	7	315	0	540	1	0	0	6	7	0	0	0	2	5	3

Tổng cộng (tầng 3)		730	418	28	3	4	195	717	538	705	23	8	27	79	65	0	5	3	41	104	216
1	Bệnh viện dã chiến số 1	350	290	51	4	0	298	29	2	1672	0	0	0	1	71	227	1	46	6	14	20
2	Bệnh viện dã chiến số 2	350	370	42	75	0	301	100	0	1975	0	0	0	4	85	170	9	75	156	8	20
3	Bệnh viện dã chiến số 3	550	500	17	29	0	504	84	0	3046	0	0	0	5	25	479	23	99	21	87	0
4	Bệnh viện dã chiến số 4	360	345	1	2	0	233	69	0	2264	0	0	0	2	5	225	0	83	8	11	113
5	Bệnh viện dã chiến số 5	300	316	8	0	1	208	47	0	1511	0	0	0	2	2	198	1	40	9	15	108
6	Bệnh viện dã chiến số 6	1200	1090	105	41	1	653	124	0	6082	0	0	0	8	74	571	18	87	8	35	357
7	Bệnh viện dã chiến số 7	730	700	50	40	1	411	158	1	4852	0	0	0	8	25	378	7	67	9	24	289
8	Bệnh viện dã chiến số 8	650	635	31	94	0	528	50	0	2664	0	0	0	11	39	517	3				107
9	Bệnh viện dã chiến số 9	1000	662	44	43	0	403	29	0	2781	0	0	0	7	7	396	2	67	6	23	259
10	Bệnh viện dã chiến số 10	850	807	79	60	1	569	97	0	3910	0	0	0	17	35	517	10	148	17	23	238
11	Bệnh viện dã chiến số 11	3000	2950	1	0	0	255	11	0	599	0	0	0	2	118	137	1	37	3	3	
12	Bệnh viện Da liễu	150	150	0	0	0	77	0	0	695	0	0	0	1	65	11	1	16	1	5	0
13	Bệnh viện Đa khoa Đồng Nai																				
14	Bệnh viện Nhi đồng	110	60	37	7	23	136	207	0	632	0	0	0	1	25	110	0	84	1	0	0
15	Bệnh viện ĐKKV Long Thành	150	150	2	5	0	43	0	0	238	0	0	0	3	31	9	0	5	7	31	107
16	Bệnh viện ĐKKV Định Quán	60	30	0	2	0	10	19	0	29	0	0	0	1	5	5	0	0	4	7	20
17	Bệnh viện Phổi	60	11	0	0	0	2		5		0	0	0	0	0	2	0	0	0	2	
18	Bệnh viện Đồng Nai 2	80	107	9	5	9	107	315	0	540	1	0	0	6	70	37	4	8	15	45	0
19	Bệnh viện ĐH Y Dược Shing Mark	35	35	34	1	30	35	269	0	287		0	0	4	5	26	0	2	0	2	0
20	Trung tâm Y tế Vĩnh Cửu	20	65	4	3	0	61	30	1	251	0	0	0	2	22	37	0	11	1	2	4
22	Bệnh viện Tâm thần TW 2	400	200	1			14								12	2					
Tổng cộng (tầng 2)		10405	9473	516	411	66	4848	1638	9	34028	1	0	0	85	721	4054	80	875	272	337	1642
1	Biên Hòa	2014	1763	55	45	9	1294	1335	13	10420	0	0	0	12	354	940	9	268	19	50	485
2	Long Khánh	400	310	13	4	0	52	66	0	124	0	0	0	0	2	50	1	10	0	5	
3	Vĩnh Cửu	1050	1047	39	31	2	897	1498	3	7151	0	0	0	0	63	834	8	140	14	24	71
4	Định Quán	100	89	1	0	0	78	83	0	131	0	0	0	0	0	78	0	20	0	6	11
5	Tân Phú	60	60	16	7	3	42	121	0	63	0	0	0	0	0	42		14	27	1	0
6	Trảng Bom	1528	1381	138	48	4	963	1644	2	4,19	0	0	0	0	51	456	8	190	6	10	343

7	Thống Nhất																				
8	Xuân Lộc																				
9	Cẩm Mỹ	500	200	13	3	0	149	14	0	102	0	0	0	0	0	149	0	43	0	14	51
10	Long Thành																				
11	Nhơn Trạch	4230	3350	45	114	0	1534	0	15	5507	0	0	0	20	390	1124	15	187	14	1333	1816
TỔNG CỘNG (Tầng 1)		9882	8200	320	252	18	5009	4761	33	23502	0	0	0	32	860	3673	41	872	80	1443	3191
TỔNG TẦNG (3+2+1)		21017	18091	864	666	88	10052	7116	580	58235	24	8	27	196	1646	7727	126	1750	393	1884	5049

Phụ lục 3: Tình hình Khu cách ly tập trung

TT	Địa phương	Các điểm cách ly tập trung đang hoạt động	Năng lực theo Quyết định (giường)	Năng lực thực tế (giường)	Trong ngày		Hiện có (người)	Tổng số hoàn thành cách ly	Còn trống (giường)	Trường hợp cách ly được 12 ngày	Trường hợp cách ly được 13 ngày	Trường hợp cách ly được 14 ngày
					Số mới vào cách ly	Số hoàn thành cách ly						
1	Biên Hòa	20	3.306	2.316	114	100	1.882	28.966	520	12	12	43
2	Long Khánh	1	150	150	0	0	9	303	141	0	0	0
3	Vĩnh Cửu	9	3.850	3.850	84	54	1.005	14.643	2.845	18	17	9
4	Định Quán	4	400	400	0	10	131	1.263	269	0	0	10
5	Tân Phú	2	200	200	1	5	66	421	134	0	0	0
6	Trảng Bom	3	430	439	0	0	0	1.165	439	0	0	0
7	Thống Nhất	6	386	386	0	0	88	8.867	292	38	0	0
8	Xuân Lộc	1	300	300	43	20	174	1.456	126	5	4	0
9	Cẩm Mỹ	2	550	250	14	5	152	1.497	94	3	0	30
10	Long Thành	1	300	300	87	0	184	418	116	0	0	0
11	Nhơn Trạch	14	1.903	1.903	30	3	346	9.876	1.557	0	3	3
Tổng		63	11.775	10.494	373	197	4.037	68.875	6.533	76	36	95